

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-48

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 460010055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Ngô Đình Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/05/2017
Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/05/2017
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2017
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 31/12/2017 là 4.851 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.649 tỷ đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 11).

Từ năm 2015, Dự án được hỗ trợ vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Tới thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép đã thông qua chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án. (Chi tiết tại thuyết minh số 01).

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. (Xem thuyết minh số 01-Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.899.101.445.884	4.155.218.809.700
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.033.778.369	53.911.500.362
111	1. Tiền		33.033.778.369	53.911.500.362
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		691.797.243.590	897.485.100.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	865.348.575.351	825.409.247.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.141.759.641	243.042.027.791
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.421.595.200	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	72.931.764.194	124.006.984.153
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(298.046.450.796)	(294.973.159.264)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.026.948.013.978	2.170.114.381.338
141	1. Hàng tồn kho		2.026.948.013.978	2.170.910.209.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(795.828.335)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.322.409.947	33.707.827.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	97.815.208.858	33.111.392.822
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.265.607.972	421.125.949
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.241.593.117	175.309.004
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.040.785.740.707	6.992.259.001.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		91.558.798.071	104.602.761.875
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	91.558.798.071	104.602.761.875
220	II. Tài sản cố định		1.894.227.046.296	2.049.531.291.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.765.166.429.799	1.902.136.482.164
222	- Nguyên giá		4.634.860.959.256	4.614.526.378.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.869.634.529.457)	(2.712.389.896.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	129.060.616.497	147.394.809.122
228	- Nguyên giá		218.356.288.765	218.288.288.765
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.295.672.268)	(70.893.479.643)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.866.589.629.322	4.665.496.769.747
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.866.589.629.322	4.665.496.769.747
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.115.814.571	18.533.830.340
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.009.263.183
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	23.024.567.157
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		168.294.452.447	154.094.348.288
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	168.294.452.447	154.094.348.288
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.939.887.186.591	11.147.477.811.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.051.235.250.407	8.362.420.598.118
310	I. Nợ ngắn hạn		3.956.862.622.773	4.446.244.795.342
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.109.680.654.577	773.176.821.113
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	30.931.383.040	251.319.891.352
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.353.299.617	44.151.773.259
314	4. Phải trả người lao động		111.164.115.611	181.589.578.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.642.942.333	12.291.298.202
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.181.810	37.348.486
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	314.560.322.240	304.174.221.251
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.301.757.762.144	2.823.055.346.049
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.190.053.275	4.360.208.374
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.543.908.126	52.088.309.161
330	II. Nợ dài hạn		4.094.372.627.634	3.916.175.802.776
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	686.801.205.067	485.320.290.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	78.990.347.638	123.733.448.846
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.264.614.844.048	3.254.951.775.489
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	63.966.230.881	52.170.287.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.888.651.936.184	2.785.057.213.118
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.888.651.936.184	2.785.057.213.118
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(111.085.221.733)	(114.577.135.558)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.825.870.891	15.204.117.312
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		15.131.971.962	(187.830.614.485)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		98.693.898.929	203.034.731.797
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.043.519.787	14.562.464.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.939.887.186.591	11.147.477.811.236



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	9.725.706.776.775	8.578.490.505.555
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		288.461.700	340.326.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.725.418.315.075	8.578.150.179.555
11	4. Giá vốn hàng bán	25	9.166.557.526.077	7.872.342.211.461
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		558.860.788.998	705.807.968.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	30.363.797.126	65.288.663.545
22	7. Chi phí tài chính	27	226.584.547.063	251.318.168.763
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		223.106.390.557	250.551.599.340
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	476.062.428
25	9. Chi phí bán hàng	28	50.334.594.983	46.822.966.126
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	247.778.879.791	268.762.872.959
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.526.564.287	204.668.686.219
31	12. Thu nhập khác	30	68.324.252.379	26.197.481.470
32	13. Chi phí khác	31	10.160.087.534	20.688.907.503
40	14. Lợi nhuận khác		58.164.164.845	5.508.573.967
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.690.729.132	210.177.260.186
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	22.515.774.541	4.358.942.382
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>100.174.954.591</u>	<u>205.818.317.804</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		98.693.898.929	203.034.731.797
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.481.055.662	2.783.586.007
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	458	715



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập


 Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng




 Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		122.690.729.132	210.177.260.186
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		201.608.783.435	204.881.229.911
03	- Các khoản dự phòng		10.716.527.281	31.351.779.126
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.618.208.479	(1.089.835.879)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.227.570.697)	(61.489.719.098)
06	- Chi phí lãi vay		223.106.390.557	250.551.599.340
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		542.513.068.187	634.382.313.586
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		141.806.093.606	(366.545.167.131)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		143.962.195.695	158.845.768.585
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.362.154.493	532.823.068.227
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(78.903.920.195)	30.027.790.370
14	- Tiền lãi vay đã trả		(268.370.292.753)	(296.924.059.881)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.577.690.217)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		596.880.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(977.275.000)	(618.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		494.411.213.816	691.991.713.756
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.674.388.002)	(36.880.856.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.033.192.664	11.086.039.243
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.421.595.200)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	437.507.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.756.280.439	48.676.985.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		995.693.489.901	23.319.674.888
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.000.000.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.878.666.236.564	7.651.775.514.834
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.389.629.961.425)	(8.401.968.379.272)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.510.982.124.861)	(750.192.864.438)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.877.421.144)	(34.881.475.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.911.500.362	88.953.104.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(300.849)	(160.128.311)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.033.778.369</u>	<u>53.911.500.362</u>

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 460010055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, mặc dù doanh thu bán hàng có tăng nhẹ so với năm trước tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn tới giá vốn thành phẩm tăng mạnh hơn tỷ lệ tăng doanh thu bán hàng nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty sụt giảm so với năm trước.

Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 29/06/2017 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

(*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phối thép; cán, kéo thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dây chuyền 500.000 tấn/năm: Công ty CP Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu năm và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả về phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên căn cứ vận dụng theo sản lượng và đơn giá quy định của tỉnh Thái Nguyên

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính (chi tiết tại thuyết minh 2.5).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.658.396.788	774.466.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.375.381.581	53.137.033.824
	<u>33.033.778.369</u>	<u>53.911.500.362</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép					Thái Nguyên	20,97%	20,97%	3.009.263.183
				<u>-</u>				<u>3.009.263.183</u>

(*) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.615.814.571	(7.500.000.000)	23.024.567.157	(7.500.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	-	-
	27.615.814.571	(7.500.000.000)	23.024.567.157	(7.500.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	4,61%	4,61%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,98%	13,98%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	127.116.396.942	181.802.198.250
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	102.209.664.401
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
Công ty Cổ phần thép Việt Ý	55.273.219.980	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	126.801.980.686	87.450.071.552
	<u>865.348.575.351</u>	<u>825.409.247.545</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.	<u>6.504.763.717</u>	<u>. 8.101.505.240</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	-	-	218.479.529.650	-
Công ty CP LILAMA Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP LILAMA 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	3.186.340.300	-	2.607.078.800	-
	25.141.759.641	-	243.042.027.791	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Toàn bộ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2017 là khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng về cho vay phôi thép.

Thông tin chi tiết về hợp đồng cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay phôi thép số 02/HĐV/TIS-THH ngày 26/12/2017 với các điều khoản như sau:

- + Hình thức vay: vay bằng phôi thép;
- + Số lượng phôi thép vay: 2.000 tấn SD295A/CT5 (+/-10%);
- + Xuất xứ hàng hóa: Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (VTM);
- + Lãi suất: tính theo lãi suất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang vay ngắn hạn của Ngân hàng BIDV Thái Nguyên tại từng thời điểm cho vay;
- + Thời gian tính lãi: tính từ ngày cho vay đến ngày hoàn thành trả phôi của từng đợt vay phôi, căn cứ vào biên bản giao nhận phôi vay và phôi trả;
- + Thời gian giao hàng: hai bên tổ chức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tháng 12 năm 2017;
- + Thời hạn cho vay tính tới điểm trả hàng: hai bên tổ chức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đến ngày 31/01/2018;
- + Số dư nợ vay tại thời điểm cuối năm: 26.421.595.200 đồng tương ứng với 2.052,96 tấn Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng chưa trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	✓ 35.228.794 ✓	-	18.535.993.772	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	49.939.163	-	-	-
- Tạm ứng	✓ 742.747.521 ✓	-	891.100.994	-
- Ký cược, ký quỹ	✓ 61.190.000 ✓	-	1.190.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	✓ 564.196.472 ✓	-	576.432.176	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	✓ 252.730.645 ✓	-	231.966.370	-
- Thuế TNCN tạm tính	✓ 305.210.081 ✓	-	96.974.267	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	✓ 55.796.528.705 ✓	(54.622.224.137)	56.772.428.148	(51.722.331.099)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	✓ 1.043.993.558 ✓	(1.043.993.558)	1.043.993.558	(1.043.993.558)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	✓ 304.174.350 ✓	-	225.870.526	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	✓ 832.688.273 ✓	-	602.477.273	-
- Tiền án phí	✓ 432.200.000 ✓	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	✓ 15.800.000 ✓	-	8.200.000	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	✓ 920.696.135 ✓	-	920.696.135	-
- Phải thu bã thải Công ty TNHH Đại Long Giang	✓ 189.222.150 ✓	-	306.625.150	-
- Phải thu UBND huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	✓ 8.583.028.500 ✓	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động chi quá	✓ 225.477.358 ✓	-	-	-
- Phải thu về chi phí đầu tư dây truyền cán thép 50 vạn tấn/năm	-	-	32.862.499.387	-
- Phải thu khác	2.576.712.489	-	1.915.307.897	-
	72.931.764.194	(55.666.217.695)	124.006.984.153	(52.766.324.657)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	24.108.418.619	-	20.342.817.476	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuế đất hàng năm	67.450.379.452	-	84.259.944.399	-
	91.558.798.071	-	104.602.761.875	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	653.969.469.668	355.923.018.872	654.965.369.111	359.992.209.847
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	97.812.491.925	9.432.303.381	98.808.391.368	13.501.494.356
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-
	<u>855.000.329.126</u>	<u>355.923.018.872</u>	<u>855.996.228.569</u>	<u>359.992.209.847</u>

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.156.571.574.577	-	1.418.428.135.490	-
Công cụ, dụng cụ	11.521.668.471	-	12.775.894.163	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.180.479.562	-	3.329.241.848	-
Thành phẩm	850.282.249.854	-	736.066.546.830	(795.828.335)
Hàng hoá	392.041.514	-	310.391.342	-
	<u>2.026.948.013.978</u>	<u>-</u>	<u>2.170.910.209.673</u>	<u>(795.828.335)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.866.589.629.322	4.664.265.267.247
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.851.010.659.303	4.635.557.956.342
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	1.981.185.270	1.862.970.324
- Đường lò tuyến 9-12	-	12.417.445.963
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần mẽ	3.861.857.763	3.958.932.702
- Công trình khác	9.735.926.986	10.467.961.916
Mua sắm tài sản cố định	-	1.231.502.500
	<u>4.866.589.629.322</u>	<u>4.665.496.769.747</u>

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Đến thời điểm 31/12/2017, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.851 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.649 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2017 là chi phí lãi vay vốn hóa và tiền lương Ban quản lý dự án. Tới thời điểm 31/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đang tiếp tục chỉ đạo Bộ Công Thương nghiên cứu các phương án tái cơ cấu lại quá trình đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.940.471.997	171.184.461.328	218.288.288.765
- Mua trong năm	-	68.000.000	-	68.000.000
Số dư cuối năm	44.163.355.440	3.008.471.997	171.184.461.328	218.356.288.765
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	1.329.809.118	69.491.197.485	70.893.479.643
- Khấu hao trong năm	-	694.210.956	17.707.981.669	18.402.192.625
Số dư cuối năm	72.473.040	2.024.020.074	87.199.179.154	89.295.672.268
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	1.610.662.879	101.693.263.843	147.394.809.122
Tại ngày cuối năm	44.090.882.400	984.451.923	83.985.282.174	129.060.616.497

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.153.775.823.891	2.653.373.102.224	586.446.768.367	10.786.385.339	210.144.298.492	4.614.526.378.313
- Mua trong năm	-	1.300.502.500	432.473.733	75.329.090	73.800.000	1.882.105.323
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.344.610.368	2.493.347.739	2.309.858.908	-	-	13.147.817.015
- Tăng khác (*)	4.410.625.437	24.162.590.783	2.891.893.107	-	1.397.390.060	32.862.499.387
- Thanh lý, nhượng bán	(2.386.663.200)	(19.807.462.506)	(4.688.858.781)	(532.065.045)	-	(27.415.049.532)
- Giảm khác	-	(67.993.661)	-	(74.797.589)	-	(142.791.250)
Số dư cuối năm	1.164.144.396.496	2.661.454.087.079	587.392.135.334	10.254.851.795	211.615.488.552	4.634.860.959.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	689.109.067.385	1.482.058.926.165	378.779.354.652	9.561.206.470	152.881.341.477	2.712.389.896.149
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	33.329.615.672	122.215.880.794	18.152.445.528	471.808.139	9.036.840.677	183.206.590.810
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.609.241.906	23.764.263	-	4.177.500	-	1.637.183.669
- Thanh lý, nhượng bán	(2.372.556.672)	(19.807.462.506)	(4.688.858.781)	(532.065.045)	-	(27.400.943.004)
- Giảm khác	-	(63.400.578)	-	(74.797.589)	-	(138.198.167)
Số dư cuối năm	721.675.368.291	1.584.427.708.138	392.242.941.399	9.430.329.475	161.918.182.154	2.869.694.529.457
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	464.666.756.506	1.171.314.176.059	207.667.413.715	1.225.178.869	57.262.957.015	1.902.136.482.164
Tại ngày cuối năm	442.469.028.205	1.077.026.378.941	195.149.193.935	824.522.320	49.697.306.398	1.765.166.429.799

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.310.800.496.532 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.200.706.398.794 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 55.653.262.969 đồng.

(*): Căn cứ theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh Dự án xây dựng công trình: Nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định đối với các chi phí chưa đủ hồ sơ ghi nhận tăng nguyên giá ở các năm trước.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.866.454.791	1.148.467.569
Chi phí bóc đất đá	71.638.210.441	20.189.963.325
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	2.792.381.256	3.435.430.740
Chi phí sửa chữa lớn	1.540.787.792	2.844.580.593
Chi phí bảo hiểm	1.472.948.442	1.639.118.680
Chi phí bồi thường và đền bù	12.936.134.029	3.562.288.666
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	2.741.403.459	-
Chi phí mỏ Kim Cương	740.658.000	-
Chi phí biển quảng cáo	-	261.458.330
Chi phí hệ thống dầu FO lò nung 85 T/H	826.851.015	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	259.379.633	30.084.919
	97.815.208.858	33.111.392.822
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	248.040.106	269.116.493
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.617.311.185	14.837.626.563
Phụ tùng bị kiện cán thép	76.703.553.632	63.466.493.466
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	70.564.852	-
Giá trị thương hiệu	7.953.736.574	13.256.227.682
Chi phí biển quảng cáo	2.997.463.667	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.082.418.550	10.796.820.186
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	-	5.400.000.000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	30.933.333.674	33.563.780.429
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	-	175.944.053
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	8.573.380.813	2.568.494.504
Phí sử dụng tài liệu địa chất	1.080.000.000	-
Chi phí biển quảng cáo	-	3.247.037.501
Chi phí chuyển giao công nghệ	-	1.247.809.944
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
Chi phí trả trước dài hạn khác	781.644.397	2.011.992.470
	168.294.452.447	154.094.348.288

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn luyện kim TQ MCC	119.654.322.100	119.654.322.100	119.864.795.841	119.864.795.841
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	156.296.337.670	156.296.337.670	159.672.817.700	159.672.817.700
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	32.041.625.550	32.041.625.550
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	8.903.012.800	8.903.012.800	19.045.458.300	19.045.458.300
Công ty TNHH Hiệp Hương	58.247.786.300	58.247.786.300	18.869.174.301	18.869.174.301
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	28.115.665.600	28.115.665.600	18.740.352.400	18.740.352.400
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Công ty TNHH khoáng sản & luyện kim Việt Trung	144.943.513.407	144.943.513.407	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	42.072.723.000	42.072.723.000	-	-
Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	25.848.449.000	25.848.449.000	-	-
Công ty TNHH thương mại Dương Tiến	21.732.576.800	21.732.576.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	407.481.055.316	407.481.055.316	343.016.255.009	343.016.255.009
	<u>1.109.680.654.577</u>	<u>1.109.680.654.577</u>	<u>773.176.821.113</u>	<u>773.176.821.113</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>187.754.581.112</u>	<u>187.754.581.112</u>	<u>32.668.932.140</u>	<u>32.668.932.140</u>

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Thép Việt Ý	-	235.444.306.020
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.271.991.655	4.471.776.902
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	183.807.639	2.485.456.592
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	438.858.592	1.935.572.545
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Tân	144.926.910	1.410.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Việt Nam	9.536.129.900	-
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	4.815.267.029	-
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	7.221.867.536	-
Người mua trả tiền trước khác	7.318.533.779	5.572.779.293
	<u>30.931.383.040</u>	<u>251.319.891.352</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.466.766.579	3.806.668.267
- Trích trước tiền điện, nước	8.366.001.472	7.422.439.882
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	420.409.867	443.390.377
- Chi phí thẩm tra dự án đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản	339.289.415	235.954.364
- Chi phí phải trả khác	50.475.000	382.845.312
	<u>12.642.942.333</u>	<u>12.291.298.202</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	686.801.205.067	485.320.290.876
	<u>686.801.205.067</u>	<u>485.320.290.876</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	24.899.553.692	181.757.735.968	205.104.222.184	-	1.553.067.476
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.222.595.930	1.222.595.930	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.997.277.540	22.587.919.891	14.577.690.217	-	12.007.507.214
Thuế Thu nhập cá nhân	124.517.326	47.769.602	1.560.397.738	1.595.187.664	141.504.949	29.967.299
Thuế Tài nguyên	-	9.021.735.047	87.915.584.022	102.426.446.599	11.050.682.016	5.561.554.486
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	50.791.678	1.462.374.545	9.453.898.274	10.914.887.293	49.406.152	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	208.926.700	2.050.538.600	2.163.479.600	-	95.985.700
Các loại thuế khác	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.514.136.133	55.739.323.914	56.148.242.605	-	4.105.217.442
	175.309.004	44.151.773.259	362.314.994.337	394.179.752.092	11.241.593.117	23.353.299.617

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.268.016.281	1.157.458.729
- Bảo hiểm xã hội	122.208.588	335.591.482
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.353.000.000	97.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	188.180.000
- Phải trả lãi vay	51.944.920.081	51.959.625.201
+ <i>Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án trong năm 2018</i>	44.909.295.388	44.909.295.388
+ <i>Phải trả về lãi chậm thanh toán</i>	7.035.624.693	6.934.340.244
+ <i>Phải trả tiền lãi khoản ký cược theo cam kết</i>	-	115.989.569
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	5.229.318.839	5.740.007.716
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.303.153.500	1.525.838.000
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXXH	95.780.906	106.165.793
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	773.362.315
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	810.560.491	568.931.409
- Thu tiền khu tái định cư	725.345.000	607.500.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	109.200.000	120.000.000
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	213.139.294	202.489.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	241.469.641	51.534.084
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	7.230.710	-
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	20.863.662.830	27.371.593.060
- Phải trả tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý	-	794.763.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.501.873	1.186.132.420
	314.560.322.240	304.174.221.251
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	609.000.000	442.805.820
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2019 đến năm 2020	78.381.347.638	123.290.643.026
	78.990.347.638	123.733.448.846

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 9)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	2.252.094.879.623	2.252.094.879.623	7.876.114.544.391	8.229.426.814.164	1.898.782.609.850	1.898.782.609.850
Nợ dài hạn đến hạn trả	570.960.466.426	570.960.466.426	279.384.994.708	447.370.308.840	402.975.152.294	402.975.152.294
- Nợ dài hạn đến hạn trả	506.960.466.426	506.960.466.426	279.384.994.708	383.370.308.840	402.975.152.294	402.975.152.294
- Nợ dài hạn đến hạn trả được cơ cấu trong kỳ	64.000.000.000	64.000.000.000	-	64.000.000.000	-	-
	2.823.055.346.049	2.823.055.346.049	8.155.499.539.099	8.676.797.123.004	2.301.757.762.144	2.301.757.762.144
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.825.912.241.915	3.825.912.241.915	789.026.038.754	947.348.284.327	3.667.589.996.342	3.667.589.996.342
	3.825.912.241.915	3.825.912.241.915	789.026.038.754	947.348.284.327	3.667.589.996.342	3.667.589.996.342
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(570.960.466.426)	(570.960.466.426)	(279.384.994.708)	(447.370.308.840)	(402.975.152.294)	(402.975.152.294)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.254.951.775.489	3.254.951.775.489			3.264.614.844.048	3.264.614.844.048

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2017

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2017/469084/HĐTD	8,0%	05 tháng	800.000.000 VND	766.582.661.689	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	37/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	32.100.000.000 VND	32.100.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	38/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	8.074.578.000 VND	8.074.578.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	39/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.523.777.960 VND	7.523.777.960	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	40/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	44.322.600.300 VND	44.322.600.300	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	41/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.746.928.657 VND	2.746.928.657	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	42/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	61.442.964.000 VND	61.442.964.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	43/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	12.751.832.960 VND	12.751.832.960	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	44/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.493.537.500 VND	1.493.537.500	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	45/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.441.001.455 VND	2.441.001.455	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	46/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.255.091.916 VND	5.255.091.916	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	47/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	873.641.310 VND	873.641.310	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	48/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.493.537.500 VND	1.493.537.500	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	49/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	190.872.000 VND	190.872.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	50/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.428.731.864 VND	7.428.731.864	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	51/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.087.699.556 VND	5.087.699.556	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	52/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.083.897.847 VND	2.083.897.847	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	53/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.899.637.526 VND	1.899.637.526	Phục vụ sản xuất	Tín chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2017

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
	54/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.259.698.477 VND	2.259.698.477	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	55/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	3.637.689.534 VND	3.637.689.534	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	56/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.059.556.200 VND	5.059.556.200	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	57/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	8.024.568.767 VND	8.024.568.767	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
2	Ngân hàng INDOVINA						
	Số 2046.3/IVBD-CR/2017	8,0%	06 tháng	15.000.000 USD	27.357.177.750	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-GANGTHEP	7,7%	05 tháng	700.000.000.000 VND	655.532.641.314	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 29038.17.090.454254.TD		05 tháng	VND	120.742.215.245	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	184.000.000.000 VND	41.702.879.666	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Số 01/2017-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	145.000.000.000 VND	70.673.190.857	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				1.898.782.609.850		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY MẸ										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
390-82-000-524-478	15/06/2011	Tăng sâu núi quặng	60	10,50%	VND		6.169.372.610		6.169.372.610	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND		81.762.199.302		46.721.255.384	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên										
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều: Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND		613.200.000		192.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		224.812.500		74.937.500	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		382.800.000		127.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND		275.250.000		91.750.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		2.699.100.000		1.799.400.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		115.500.000		115.500.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VND		12.000.000		12.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mỏ sắt Trại cau	45	12,20%	VND		98.000.000		98.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		163.900.000		163.900.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,50%	VND		141.050.000		80.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn 1	240	0,00%	USD	3.063.200	69.681.673.600	1.531.600	34.840.836.800	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
HD số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.149.517.386.731		263.488.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội										
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392,14	1.641.268.417.264	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		221.242.047.278		4.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HD số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	10,50%	VND		-		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY CON (CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG)										
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		214.897.376.210		19.606.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		97.115.668.697		8.860.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (Hà Nội)										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		64.710.897.579		5.904.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		51.788.446.993		4.725.000.000	Tài sản thế chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên)										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		32.355.448.789		2.952.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên										
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		32.355.448.789		2.952.000.000	Tài sản thế chấp
		Tổng cộng					3.667.589.996.342		402.975.152.294	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.190.053.275	4.360.208.374
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	2.190.053.275	4.360.208.374
	<u>2.190.053.275</u>	<u>4.360.208.374</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	22.194.322.306	18.966.473.769
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	3.406.001.399	4.818.095.299
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	38.365.907.176	28.385.718.497
	<u>63.966.230.881</u>	<u>52.170.287.565</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(93.990.228.076)	29.908.837.239	(187.830.614.485)	11.778.878.118	2.599.825.802.796
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	203.034.731.797	2.783.586.007	205.818.317.804
Giảm khác	-	-	(20.586.907.482)	-	-	-	(20.586.907.482)
Số dư cuối năm trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	15.204.117.312	14.562.464.125	2.785.057.213.118
Số dư đầu năm nay	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	15.204.117.312	14.562.464.125	2.785.057.213.118
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	98.693.898.929	1.481.055.662	100.174.954.591
Tăng khác	-	-	3.491.913.825	-	-	-	3.491.913.825
Giảm vốn trong năm nay	(1.000.000.000.000)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.145.350)	-	(72.145.350)
Số dư cuối năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(111.085.221.733)	29.908.837.239	113.825.870.891	16.043.519.787	1.888.651.936.184

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	42,11%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước	-	0,00%	1.000.000.000.000	35,21%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	-	0,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	643.889.000.000	22,67%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,00%
	1.840.000.000.000	100%	2.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	(1.000.000.000.000)	-
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	283.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	19.013,49	23.435,49
- Đồng Euro (EUR)	64,03	75,03

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.725.706.776.775	8.578.490.505.555
	9.725.706.776.775	8.578.490.505.555
Doanh thu đối với các bên liên quan	103.808.530.224	42.426.582.778

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	9.167.353.354.412	7.883.122.059.780
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(795.828.335)	(10.779.848.319)
	<u>9.166.557.526.077</u>	<u>7.872.342.211.461</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.164.893.461	55.910.682.615
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.960.988.885	8.011.848.891
Lãi do chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư khác	395.260.098	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.622.000	276.296.160
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	333.879.190	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	204.498	1.089.835.879
Lãi ứng trước tiền mua hàng	416.232.624	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.716.370	-
	<u>30.363.797.126</u>	<u>65.288.663.545</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	223.106.390.557	250.551.599.340
Lãi chậm trả	1.298.468.492	1.231.897.621
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	108.484.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	259.949.550	44.722.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.618.412.977	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.186.724.133)	(623.387.417)
Lãi tiền gia công ứng trước	76.001.841	-
Chi phí tài chính khác	412.047.779	4.852.498
	<u>226.584.547.063</u>	<u>251.318.168.763</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.055.324.601	3.478.526.263
Chi phí nhân công	17.349.687.712	14.767.734.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.637.806	246.997.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.413.848.697	4.420.208.202
Chi phí khác bằng tiền	25.287.096.167	23.909.499.807
	<u>50.334.594.983</u>	<u>46.822.966.126</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.682.279.150	12.793.904.605
Chi phí nhân công	119.443.367.674	111.841.115.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.141.522.284	10.560.484.303
Thuế, phí, lệ phí	30.841.659.882	29.407.773.259
Chi phí dự phòng	3.065.744.365	16.307.235.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.540.475.403	13.224.925.321
Chi phí khác bằng tiền	61.063.831.033	74.627.433.986
	247.778.879.791	268.762.872.959

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.576.795.138	273.526.755
Tiền phạt thu được	1.083.354.530	2.042.109.238
Thu nhập từ kiểm kê thừa kho than	53.473.332.500	-
Phí thực tập, hướng dẫn tốt nghiệp	167.657.818	125.620.909
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	260.366.665	352.367.389
Công suất phản kháng	758.687.734	399.943.141
Bán vật tư thu hồi	37.642.400	9.322.910
Bán bột quặng	-	455.299.650
Chuyển nhượng nhà kho 3 mái cho Công ty CP Ô tô Vinamotor	-	10.740.636.363
Thu nhập từ bán đất lẫn than	5.208.181.818	-
Các khoản xử lý	99.739.294	-
Thuế phí Bảo vệ môi trường	1.477.625.850	-
Thu nhập từ thép phế	2.413.543.600	821.571.731
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	773.607.800	304.800.000
Thu nhập từ xuống phối hàng gửi	265.508.457	276.083.692
Thu nhập khác	-	9.190.777.359
Thu nhập khác	728.208.775	1.205.422.333
	68.324.252.379	26.197.481.470

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	1.996.739.680	419.477.342
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	100.207.000	103.642.500
Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	6.552.213.711	264.516.480
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	40.353.926	35.904.276
Chi phí thuê lò sinh khí than	-	971.746.775
Chi phí thuê tài sản	144.417.915	131.495.284
Chi phí hoạt động chuyển nhượng Nhà kho 3 mái	-	6.079.001.145
Công suất phản kháng	270.557.667	-
Chi phí thu gom thép phế	148.899.306	86.990.550
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	185.228.759	103.593.644
Chi phí xuống phôi hàng gửi	265.508.457	276.083.692
Chi phí cắt mẫu phôi thử nghiệm cơ tính	-	27.472.189
Chi phí dẫn thực tập tốt nghiệp	9.900.000	-
Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu hụt Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	-	11.746.571.340
Chi phí khác	446.061.113	442.412.286
	10.160.087.534	20.688.907.503

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	22.515.774.541	4.358.942.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Thái Trung	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.515.774.541	4.358.942.382

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	98.693.898.929	203.034.731.797
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.693.898.929	203.034.731.797
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	215.307.581	283.988.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	715

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.458.888.499.631	7.938.264.915.283
Chi phí nhân công	570.739.337.160	572.991.222.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.608.783.435	204.881.229.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.685.068.041	77.920.768.226
Chi phí khác bằng tiền	502.117.047.218	500.179.997.918
	<u>9.795.038.735.485</u>	<u>9.294.238.133.876</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.033.778.369	-	53.911.500.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.029.839.137.616	(298.046.450.796)	1.054.018.993.573	(294.973.159.264)
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	1.000.000.000.000	-
	<u>1.089.294.511.185</u>	<u>(298.046.450.796)</u>	<u>2.107.930.493.935</u>	<u>(294.973.159.264)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.566.372.606.192	6.078.007.121.538
Phải trả người bán, phải trả khác	1.503.231.324.455	1.201.084.491.210
Chi phí phải trả	699.444.147.400	497.611.589.078
	<u>7.769.048.078.047</u>	<u>7.776.703.201.826</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.033.778.369	-	-	33.033.778.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	640.233.888.749	91.558.798.071	-	731.792.686.820
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	-	26.421.595.200
	699.689.262.318	91.558.798.071	-	791.248.060.389
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.911.500.362	-	-	53.911.500.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	654.443.072.434	104.602.761.875	-	759.045.834.309
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
	1.708.354.572.796	104.602.761.875	-	1.812.957.334.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	2.301.757.762.144	2.870.697.705.718	393.917.138.330	5.566.372.606.192
Phải trả người bán, phải trả khác	1.424.240.976.817	78.990.347.638	-	1.503.231.324.455
Chi phí phải trả	12.642.942.333	686.801.205.067	-	699.444.147.400
	<u>3.738.641.681.294</u>	<u>3.636.489.258.423</u>	<u>393.917.138.330</u>	<u>7.769.048.078.047</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.823.055.346.049	2.507.192.783.399	747.758.992.090	6.078.007.121.538
Phải trả người bán, phải trả khác	1.077.351.042.364	123.733.448.846	-	1.201.084.491.210
Chi phí phải trả	12.291.298.202	485.320.290.876	-	497.611.589.078
	<u>3.912.697.686.615</u>	<u>3.116.246.523.121</u>	<u>747.758.992.090</u>	<u>7.776.703.201.826</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017 Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu. Đồng thời ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017 Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán số số nợ cho Công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		103.808.530.224	42.426.582.778
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	39.186.421.724	23.120.620.578
Công ty CP Kim khí Hà Nội	(*)	64.622.108.500	19.305.962.200
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		957.094.841.883	529.848.838.818
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	433.472.127.073	214.457.674.818
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	523.622.714.810	263.605.170.000
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	-	51.785.994.000
Công ty cổ phần Kim khí Bắc Thái	(*)	142.272.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu tiền hàng		6.504.763.717	8.101.505.240
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	624.287.933	2.221.029.456
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.880.475.784
Phải trả tiền hàng		187.754.581.112	32.668.932.140
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	42.811.067.705	32.668.932.140
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim	(*)	144.943.513.407	-

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 65% tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.949.366.125	2.438.112.925
- Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	365.516.000	368.390.800

40 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

